

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
khv vực thành thị
Tháng 8 năm 2009

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 8 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 7 năm 2009</i>	Bình quân 8 tháng đầu năm 2009 so với 8 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	153,20	102,79	103,89	100,30	108,90
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	181,17	103,23	102,96	99,96	113,00
Trong đó: 1- Lương thực	199,29	91,98	99,63	99,58	110,83
2- Thực phẩm	171,99	104,78	102,50	99,99	111,27
3. Ăn uống ngoài gia đình	186,23	112,28	107,27	100,52	119,18
II. Đồ uống và thuốc lá	138,19	108,92	104,93	100,18	110,87
III. May mặc, mũ nón, giày dép	136,85	107,45	103,46	100,54	110,63
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	150,00	100,38	110,03	101,24	102,03
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	139,20	107,63	104,36	100,44	110,59
VI. Dược phẩm, y tế	129,91	104,44	102,14	100,13	107,53
VII. Phương tiện đi lại, bưu điện	118,90	90,69	103,05	101,19	95,63
Trong đó: Bưu chính viễn thông	73,99	88,81	94,76	99,99	90,22
VIII. Giáo dục	113,93	102,81	100,72	100,19	104,32
IX. Văn hoá, thể thao, giải trí	128,38	106,26	102,09	100,13	109,50
X. Đồ dùng và dịch vụ khác	149,03	111,73	109,61	100,43	111,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	247,48	115,68	126,08	101,75	109,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,71	108,95	106,36	100,13	109,02

^(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.